

Họ và tên:..... Ngày kiểm tra:..... Ngày trả:.....

<u>Điểm</u>	<u>Nhận xét của giáo viên</u>

Đối với mỗi câu trắc nghiệm thí sinh chọn và tô kín một ô tròn tương ứng với phương án trả lời đúng.

01. (A) (B) (C) (D)	06. (A) (B) (C) (D)	11. (A) (B) (C) (D)	16. (A) (B) (C) (D)
02. (A) (B) (C) (D)	07. (A) (B) (C) (D)	12. (A) (B) (C) (D)	17. (A) (B) (C) (D)
03. (A) (B) (C) (D)	08. (A) (B) (C) (D)	13. (A) (B) (C) (D)	18. (A) (B) (C) (D)
04. (A) (B) (C) (D)	09. (A) (B) (C) (D)	14. (A) (B) (C) (D)	19. (A) (B) (C) (D)
05. (A) (B) (C) (D)	10. (A) (B) (C) (D)	15. (A) (B) (C) (D)	20. (A) (B) (C) (D)

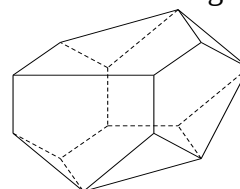
Mã đề 130.

Câu 1. Hình nào trong các hình sau **không** phải là hình đa diện?

- A. Hình chóp. B. Hình lăng trụ. C. Hình lập phương. D. Hình tam giác.

Câu 2. Hình đa diện bên có bao nhiêu mặt?

- A. 10.
B. 11.
C. 12.
D. 13.

Câu 3. Cho khối tứ diện $ABCD$. Gọi M, N lần lượt là trung điểm của các cạnh AB, CD . Hai mặt phẳng (MCD) và (NAB) chia khối tứ diện đã cho thành bao nhiêu khối tứ diện?

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 6.

Câu 4. Hình chóp tứ giác đều có bao nhiêu mặt phẳng đối xứng?

- A. 3. B. 4. C. 6. D. 9.

Câu 5. Khối bát diện đều có bao nhiêu cạnh?

- A. 12. B. 8. C. 10. D. 14.

Câu 6. Khối đa diện đều loại $\{3;5\}$ có tên gọi là gì?

- A. Lập phương. B. Bát diện đều. C. Mười hai mặt đều. D. Hai mươi mặt đều.

Câu 7. Tính thể tích V của khối lập phương có cạnh bằng $a\sqrt{2}$.

- A. $V = 2a^3$. B. $V = a^3\sqrt{2}$. C. $V = 2a^3\sqrt{2}$. D. $V = \frac{2a^3\sqrt{2}}{3}$.

Câu 8. Tính thể tích V của khối lăng trụ tam giác đều có tất cả các cạnh đều bằng 1.

- A. $V = \frac{\sqrt{3}}{12}$. B. $V = \frac{\sqrt{3}}{2}$. C. $V = \frac{3}{4}$. D. $V = \frac{\sqrt{3}}{4}$.

Câu 9. Cho khối lăng trụ đứng $ABC.A'B'C'$ có đáy ABC là tam giác vuông tại A , $BC = 2a$, $\widehat{ABC} = 30^\circ$ và độ dài cạnh bên $CC' = 3a$. Tính thể tích V của khối lăng trụ đã cho.

- A. $V = 3a^3\sqrt{3}$. B. $V = 6a^3$. C. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{2}$. D. $V = \frac{3a^3\sqrt{3}}{2}$.

Câu 10. Cho khối lăng trụ đứng $ABC.A'B'C'$ có đáy ABC là tam giác đều cạnh a , góc giữa $A'B$ và mặt phẳng (ABC) bằng 60° . Tính thể tích V của khối lăng trụ đã cho.

- A. $V = \frac{3a^3}{4}$. B. $V = \frac{3a^3}{2}$. C. $V = \frac{a^3}{4}$. D. $V = \frac{4a^3}{3}$.

Câu 11. Cho khối lập phương $ABCD.A'B'C'D'$ có I là trung điểm của $B'C'$ và $AI = 30\text{cm}$. Tính thể tích V của khối lập phương đã cho.

- A. $V = 6000\text{cm}^3$. B. $V = 9000\text{cm}^3$. C. $V = 8000\text{cm}^3$. D. $V = 1000\text{cm}^3$.

Câu 12. Cho khối lăng trụ $ABC.A'B'C'$ có đáy ABC là tam giác đều cạnh a . Hình chiếu vuông góc của B' lên mặt phẳng (ABC) là điểm H thuộc cạnh AC sao cho $2AH = 3HC$, cạnh bên BB' hợp với mặt phẳng (ABC) một góc 30° . Tính thể tích V của khối lăng trụ đã cho.

A. $V = \frac{a^3\sqrt{19}}{16}$. B. $V = \frac{a^3\sqrt{19}}{20}$. C. $V = \frac{a^3\sqrt{19}}{60}$. D. $V = \frac{a^3\sqrt{19}}{25}$.

Câu 13. Tính chiều cao h của một khối chóp có thể tích $\frac{2a^3}{9}$ và diện tích đáy $2a^2$.

A. $h = \frac{2a}{3}$. B. $h = \frac{a}{3}$. C. $h = \frac{a}{9}$. D. $h = \frac{4a}{3}$.

Câu 14. Cho khối chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông cạnh a , SA vuông góc với đáy và $SA = a$. Tính thể tích V của khối chóp đã cho.

A. $V = \frac{a^3}{3}$. B. $V = a^3$. C. $V = \frac{2a^3}{3}$. D. $V = \frac{a^3}{6}$.

Câu 15. Cho khối chóp $S.ABC$ có đáy ABC là tam giác đều cạnh a , cạnh SA vuông góc với đáy và $SA = 2a$. Gọi M, N lần lượt là các điểm trên cạnh SB, SC sao cho $SM = \frac{1}{2}SB$ và $SN = \frac{2}{3}SC$. Tính thể tích V của khối chóp $S.AMN$.

A. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{12}$. B. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{18}$. C. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{36}$. D. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{24}$.

Câu 16. Cho khối chóp đều $S.ABCD$ có cạnh đáy bằng $2a$, góc giữa cạnh bên và đáy bằng 30° . Tính thể tích V của khối chóp đã cho.

A. $V = \frac{4a^3\sqrt{6}}{3}$. B. $V = \frac{4a^3\sqrt{3}}{9}$. C. $V = \frac{4a^3\sqrt{6}}{9}$. D. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{9}$.

Câu 17. Cho khối chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông và $BD = 2a$. Tam giác SAC vuông tại S và nằm trong mặt phẳng vuông góc đáy, $SC = a\sqrt{3}$. Tính thể tích V của khối chóp đã cho.

A. $V = \frac{a^3}{12}$. B. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{2}$. C. $V = \frac{a^3\sqrt{5}}{3}$. D. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{3}$.

Câu 18. Cho khối chóp $S.ABC$ có $AB = 5cm, BC = 4cm, CA = 7cm$. Các mặt bên tạo với mặt phẳng (ABC) một góc 30° . Tính thể tích V của khối chóp đã cho.

A. $V = \frac{4\sqrt{6}}{3}cm^3$. B. $V = \frac{4\sqrt{2}}{3}cm^3$. C. $V = \frac{4\sqrt{3}}{3}cm^3$. D. $V = \frac{3\sqrt{3}}{4}cm^3$.

Câu 19. Cho khối chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình thang vuông tại A và D , $AD = DC = a, AB = 3a$, SA vuông góc với đáy và SC hợp với đáy một góc bằng 45° . Tính thể tích V của khối chóp $S.BCD$.

A. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{3}$. B. $V = \frac{a^3\sqrt{2}}{3}$. C. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{6}$. D. $V = \frac{a^3\sqrt{2}}{6}$.

Câu 20. Cho khối chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông cạnh a . Tam giác SAB cân tại S và nằm trong mặt phẳng vuông góc với đáy, góc giữa SC và đáy bằng 45° . Tính khoảng cách h từ điểm D đến mặt phẳng (SBC) .

A. $h = \frac{a\sqrt{6}}{5}$. B. $h = \frac{a\sqrt{3}}{6}$. C. $h = \frac{a\sqrt{5}}{6}$. D. $h = \frac{a\sqrt{30}}{6}$.

.....Hết.....

Họ và tên:..... Ngày kiểm tra:..... Ngày trả:.....

<u>Điểm</u>	<u>Nhận xét của giáo viên</u>

Đối với mỗi câu trắc nghiệm thí sinh chọn và tô kín một ô tròn tương ứng với phương án trả lời đúng.

01. (A) (B) (C) (D)	06. (A) (B) (C) (D)	11. (A) (B) (C) (D)	16. (A) (B) (C) (D)
02. (A) (B) (C) (D)	07. (A) (B) (C) (D)	12. (A) (B) (C) (D)	17. (A) (B) (C) (D)
03. (A) (B) (C) (D)	08. (A) (B) (C) (D)	13. (A) (B) (C) (D)	18. (A) (B) (C) (D)
04. (A) (B) (C) (D)	09. (A) (B) (C) (D)	14. (A) (B) (C) (D)	19. (A) (B) (C) (D)
05. (A) (B) (C) (D)	10. (A) (B) (C) (D)	15. (A) (B) (C) (D)	20. (A) (B) (C) (D)

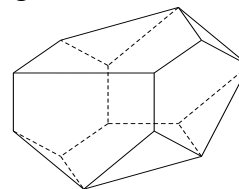
Mã đề 135.

Câu 1. Hình nào trong các hình sau **không** phải là hình đa diện?

- A. Hình chóp. B. Hình vuông. C. Hình lập phương. D. Hình lăng trụ.

Câu 2. Hình đa diện bên có bao nhiêu cạnh?

- A. 21.
B. 22.
C. 23.
D. 24.

Câu 3. Cho khối lăng trụ $ABC.A'B'C'$. Gọi M là trung điểm của AA' . Mặt phẳng (MCB') chia khối lăng trụ đã cho thành các khối đa diện nào?

- A. Hai khối chóp tam giác. B. Hai khối lăng trụ tam giác.
C. Hai khối chóp tứ giác. D. Một khối chóp tam giác và một khối lăng trụ tam giác.

Câu 4. Hình lăng trụ tam giác đều có bao nhiêu mặt phẳng đối xứng?

- A. 3. B. 4. C. 6. D. 9.

Câu 5. Khối bát diện đều có bao nhiêu mặt?

- A. 12. B. 10. C. 8. D. 9.

Câu 6. Khối đa diện đều loại $\{3;3\}$ có tên gọi là gì?

- A. Lập phương. B. Bát diện đều. C. Mười hai mặt đều. D. Tứ diện đều.

Câu 7. Tính thể tích V của khối lập phương có cạnh bằng $2a\sqrt{2}$.

- A. $V = 8a^3\sqrt{2}$. B. $V = 16a^3\sqrt{2}$. C. $V = 2a^3\sqrt{2}$. D. $V = \frac{16a^3\sqrt{2}}{3}$.

Câu 8. Tính thể tích V của khối lăng trụ tam giác đều có tất cả các cạnh đều bằng 2.

- A. $V = 2\sqrt{3}$. B. $V = \frac{2\sqrt{3}}{3}$. C. $V = \sqrt{3}$. D. $V = \frac{\sqrt{3}}{4}$.

Câu 9. Cho khối lăng trụ đứng $ABC.A'B'C'$ có đáy ABC là tam giác vuông tại A , $BC = a$, $\widehat{ACB} = 30^\circ$ và độ dài cạnh bên $CC' = 2a$. Tính thể tích V của khối lăng trụ đã cho.

- A. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{12}$. B. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{2}$. C. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{4}$. D. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{3}$.

Câu 10. Cho khối lăng trụ đứng $ABC.A'B'C'$ có đáy ABC là tam giác đều cạnh a , góc giữa $(A'BC)$ và mặt phẳng (ABC) bằng 45° . Tính thể tích V của khối lăng trụ đã cho.

- A. $V = \frac{3a^3}{8}$. B. $V = \frac{a^3}{8}$. C. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{8}$. D. $V = \frac{a^3}{4}$.

Câu 11. Cho khối lập phương $ABCD.A'B'C'D'$ có M là trung điểm của $A'D'$ và $BM = 90\text{cm}$. Tính thể tích V của khối lập phương đã cho.

- A. $V = 8000\text{cm}^3$. B. $V = 729000\text{cm}^3$. C. $V = 343000\text{cm}^3$. D. $V = 216000\text{cm}^3$.

Câu 12. Cho khối lăng trụ $ABC.A'B'C'$ có đáy ABC là tam giác đều cạnh a . Hình chiếu vuông góc của B' lên mặt phẳng (ABC) là điểm H thuộc cạnh AC sao cho $AH = 3HC$, cạnh bên BB' hợp với mặt phẳng (ABC) một góc 30° . Tính thể tích V của khối lăng trụ đã cho.

A. $V = \frac{a^3\sqrt{13}}{48}$. B. $V = \frac{a^3\sqrt{13}}{16}$. C. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{16}$. D. $V = \frac{a^3\sqrt{13}}{4}$.

Câu 13. Một khối chóp có thể tích $\frac{a^3\sqrt{3}}{2}$ và độ dài đường cao $a\sqrt{3}$. Tính diện tích đáy B của khối chóp đã cho.

A. $B = \frac{3a^2}{2}$. B. $B = \frac{a^2\sqrt{3}}{2}$. C. $B = 2a^2\sqrt{3}$. D. $B = \frac{2a^2}{3}$.

Câu 14. Cho khối chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông cạnh a , SA vuông góc với đáy và $SA = 2a$. Tính thể tích V của khối chóp đã cho.

A. $V = \frac{a^3}{3}$. B. $V = 2a^3$. C. $V = \frac{3a^3}{2}$. D. $V = \frac{2a^3}{3}$.

Câu 15. Cho khối chóp $S.ABC$ có đáy ABC là tam giác đều cạnh a , SA vuông góc với đáy và $SA = a$. Gọi M, N lần lượt là các điểm trên cạnh SB, SC sao cho $SM = \frac{1}{2}SB$ và $SN = \frac{1}{4}SC$. Tính thể tích V của khối chóp $S.AMN$.

A. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{24}$. B. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{32}$. C. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{96}$. D. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{48}$.

Câu 16. Cho khối chóp đều $S.ABCD$ có cạnh đáy bằng $2a$, góc giữa mặt bên và đáy bằng 30° . Tính thể tích V của khối chóp đã cho.

A. $V = \frac{4a^3\sqrt{3}}{3}$. B. $V = \frac{4a^3\sqrt{3}}{9}$. C. $V = \frac{2a^3\sqrt{3}}{9}$. D. $V = \frac{9a^3\sqrt{3}}{4}$.

Câu 17. Cho khối chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông, $AC = a\sqrt{3}$. Tam giác SBD vuông tại S và nằm trong mặt phẳng vuông góc đáy, $SD = a\sqrt{2}$. Tính thể tích V của khối chóp đã cho.

A. $V = \frac{a^3\sqrt{6}}{3}$. B. $V = \frac{a^3\sqrt{6}}{6}$. C. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{6}$. D. $V = \frac{a^3\sqrt{6}}{2}$.

Câu 18. Cho khối chóp $S.ABC$ có $AB = 5cm, BC = 6cm, CA = 7cm$. Các mặt bên tạo với mặt phẳng (ABC) một góc 30° . Tính thể tích V của khối chóp đã cho.

A. $V = \frac{8\sqrt{3}}{3}cm^3$. B. $V = 8\sqrt{3}cm^3$. C. $V = \frac{4\sqrt{3}}{3}cm^3$. D. $V = \frac{16\sqrt{3}}{3}cm^3$.

Câu 19. Cho khối chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình thang vuông tại A và B , $AB = BC = a, AD = 2a$, SA vuông góc với đáy và SD hợp với mặt phẳng (SAB) một góc bằng 30° . Tính thể tích V của khối chóp $S.BCD$.

A. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{3}$. B. $V = a^3\sqrt{3}$. C. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{9}$. D. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{6}$.

Câu 20. Cho khối chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình chữ nhật với $AB = a, BC = a\sqrt{2}$. Mặt bên SAB là tam giác đều và nằm trong mặt phẳng vuông góc với đáy. Tính khoảng cách h từ điểm C đến mặt phẳng (SAD) .

A. $h = \frac{a\sqrt{3}}{4}$. B. $h = \frac{a\sqrt{3}}{6}$. C. $h = \frac{a\sqrt{3}}{2}$. D. $h = \frac{a\sqrt{2}}{4}$.

.....Hết.....

Họ và tên:..... Ngày kiểm tra:..... Ngày trả:.....

<u>Điểm</u>	<u>Nhận xét của giáo viên</u>

Đối với mỗi câu trắc nghiệm thí sinh chọn và tô kín một ô tròn tương ứng với phương án trả lời đúng.

01. (A) (B) (C) (D)	06. (A) (B) (C) (D)	11. (A) (B) (C) (D)	16. (A) (B) (C) (D)
02. (A) (B) (C) (D)	07. (A) (B) (C) (D)	12. (A) (B) (C) (D)	17. (A) (B) (C) (D)
03. (A) (B) (C) (D)	08. (A) (B) (C) (D)	13. (A) (B) (C) (D)	18. (A) (B) (C) (D)
04. (A) (B) (C) (D)	09. (A) (B) (C) (D)	14. (A) (B) (C) (D)	19. (A) (B) (C) (D)
05. (A) (B) (C) (D)	10. (A) (B) (C) (D)	15. (A) (B) (C) (D)	20. (A) (B) (C) (D)

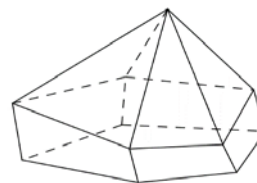
Mã đề 140.

Câu 1. Hình nào trong các hình sau **không** phải là hình đa diện?

- A. Hình thoi. B. Hình chóp. C. Hình lập phương. D. Hình lăng trụ.

Câu 2. Hình đa diện bên có bao nhiêu cạnh?

- A. 20.
B. 21.
C. 14.
D. 19.

Câu 3. Mặt phẳng $(BCD'A')$ chia khối hộp $ABCD.A'B'C'D'$ thành các khối đa diện nào?

- A. Hai khối chóp tam giác. B. Hai khối lăng trụ tam giác.
C. Hai khối chóp tứ giác. D. Một khối chóp tứ giác và một khối lăng trụ tam giác.

Câu 4. Hình hộp chữ nhật có ba kích thước khác nhau có bao nhiêu mặt phẳng đối xứng?

- A. 9. B. 4. C. 6. D. 3.

Câu 5. Mỗi đỉnh của bát diện đều là đỉnh chung của bao nhiêu mặt?

- A. 8. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 6. Khối đa diện đều loại $\{5;3\}$ có tên gọi là gì?

- A. Lập phương. B. Hai mươi mặt đều. C. Mười hai mặt đều. D. Tứ diện đều.

Câu 7. Tính thể tích V của một khối lập phương cạnh bằng $a\sqrt{5}$.

- A. $V = 5a^3\sqrt{5}$. B. $V = \frac{5a^3\sqrt{5}}{3}$. C. $V = a^3\sqrt{5}$. D. $V = 25a^3\sqrt{5}$.

Câu 8. Tính thể tích V của khối lăng trụ tam giác đều có tất cả các cạnh đều bằng 3.

- A. $V = \frac{9\sqrt{3}}{4}$. B. $V = \frac{27\sqrt{3}}{4}$. C. $V = \frac{3\sqrt{3}}{4}$. D. $V = \frac{\sqrt{3}}{4}$.

Câu 9. Cho khối lăng trụ đứng $ABC.A'B'C'$ có đáy ABC là tam giác vuông tại B , $AC = 2a$, $\widehat{ACB} = 30^\circ$ và độ dài cạnh bên $AA' = a$. Tính thể tích V của khối lăng trụ đã cho.

- A. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{6}$. B. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{4}$. C. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{2}$. D. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{3}$.

Câu 10. Cho khối lăng trụ $ABC.A'B'C'$ có $AB = a$, $AC = 2a$, $\widehat{BAC} = 120^\circ$, AA' hợp với đáy một góc 60° và $AA' = a$. Tính thể tích V của khối lăng trụ đã cho.

- A. $V = \frac{3a^3}{2}$. B. $V = \frac{3a^3}{4}$. C. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{2}$. D. $V = \frac{a^3}{4}$.

Câu 11. Cho khối lập phương $ABCD.A'B'C'D'$ có M là trung điểm của $D'C'$ và $AM = 30\text{cm}$. Tính thể tích V của khối lập phương đã cho.

- A. $V = 8000\text{cm}^3$. B. $V = 6000\text{cm}^3$. C. $V = 9000\text{cm}^3$. D. $V = 12000\text{cm}^3$.

Câu 12. Cho khối lăng trụ $ABC.A'B'C'$ có đáy ABC là tam giác đều cạnh a . Hình chiếu vuông góc của B' lên mặt phẳng (ABC) là điểm H thuộc cạnh AC sao cho $AH = 2HC$, cạnh bên BB' hợp với mặt phẳng (ABC) một góc 60° . Tính thể tích V của khối lăng trụ đã cho.

A. $V = \frac{a^3\sqrt{7}}{12}$. B. $V = \frac{a^3\sqrt{21}}{12}$. C. $V = \frac{a^3\sqrt{7}}{4}$. D. $V = \frac{a^3\sqrt{21}}{9}$.

Câu 13. Một khối chóp có thể tích $\frac{a^3\sqrt{2}}{3}$ và độ dài đường cao $a\sqrt{3}$. Tính diện tích đáy B của khối chóp đã cho.

A. $B = \frac{a^2\sqrt{6}}{6}$. B. $B = \frac{a^2\sqrt{6}}{3}$. C. $B = \frac{a^2\sqrt{6}}{9}$. D. $B = \frac{a^2\sqrt{3}}{3}$.

Câu 14. Cho khối chóp $S.ABC$ có đáy ABC là tam giác đều cạnh a , SA vuông góc với đáy và $SA = 2a$. Tính thể tích V của khối chóp đã cho.

A. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{2}$. B. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{4}$. C. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{6}$. D. $V = \frac{3a^3\sqrt{3}}{4}$.

Câu 15. Cho khối chóp $S.ABC$ có đáy ABC là tam giác đều cạnh a , SA vuông góc với đáy và $SA = 2a$. Gọi H, K lần lượt là các điểm trên cạnh SB, SC sao cho $SH = \frac{1}{2}SB$ và $SK = \frac{1}{3}SC$. Tính thể tích V của khối chóp $S.AHK$.

A. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{24}$. B. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{12}$. C. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{96}$. D. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{36}$.

Câu 16. Cho khối chóp đều $S.ABCD$ có cạnh đáy bằng $a\sqrt{3}$, góc giữa cạnh bên và đáy bằng 30° . Tính thể tích V của khối chóp đã cho.

A. $V = \frac{3a^3\sqrt{2}}{2}$. B. $V = \frac{a^3\sqrt{2}}{2}$. C. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{2}$. D. $V = \frac{a^3\sqrt{2}}{6}$.

Câu 17. Cho khối chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông, $BD = a\sqrt{3}$. Tam giác SAC vuông tại S và nằm trong mặt phẳng vuông góc đáy, $SC = a\sqrt{2}$. Tính thể tích V của khối chóp đã cho.

A. $V = \frac{a^3\sqrt{6}}{2}$. B. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{6}$. C. $V = \frac{a^3\sqrt{6}}{6}$. D. $V = \frac{a^3\sqrt{6}}{3}$.

Câu 18. Cho khối chóp $S.ABC$ có $AB = 4cm, BC = 5cm, CA = 7cm$. Các mặt bên tạo với mặt phẳng (ABC) một góc 30° . Tính thể tích V của khối chóp đã cho.

A. $V = \frac{8\sqrt{3}}{3}cm^3$. B. $V = 8\sqrt{3}cm^3$. C. $V = \frac{4\sqrt{6}}{3}cm^3$. D. $V = \frac{4\sqrt{3}}{3}cm^3$.

Câu 19. Cho khối chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình thang vuông tại A và B , $AB = BC = a, AD = 3a$, SA vuông góc với đáy và SC hợp với mặt phẳng (SAB) một góc bằng 30° . Tính thể tích V của khối chóp $S.BCD$.

A. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{2}$. B. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{6}$. C. $V = \frac{a^3\sqrt{2}}{2}$. D. $V = \frac{a^3\sqrt{2}}{6}$.

Câu 20. Cho khối chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông cạnh a , SA vuông góc với đáy, góc giữa SD và mặt phẳng (SAB) bằng 30° . Tính khoảng cách d từ điểm C đến mặt phẳng (SBD) .

A. $d = \frac{a\sqrt{21}}{7}$. B. $d = \frac{a\sqrt{21}}{3}$. C. $d = \frac{a\sqrt{7}}{21}$. D. $d = \frac{a\sqrt{7}}{14}$.

.....Hết.....

Họ và tên:.....Ngày kiểm tra:.....Ngày trả:.....

<u>Điểm</u>	<u>Nhận xét của giáo viên</u>

Đối với mỗi câu trắc nghiệm thí sinh chọn và tô kín một ô tròn tương ứng với phương án trả lời đúng.

01. (A) (B) (C) (D)	06. (A) (B) (C) (D)	11. (A) (B) (C) (D)	16. (A) (B) (C) (D)
02. (A) (B) (C) (D)	07. (A) (B) (C) (D)	12. (A) (B) (C) (D)	17. (A) (B) (C) (D)
03. (A) (B) (C) (D)	08. (A) (B) (C) (D)	13. (A) (B) (C) (D)	18. (A) (B) (C) (D)
04. (A) (B) (C) (D)	09. (A) (B) (C) (D)	14. (A) (B) (C) (D)	19. (A) (B) (C) (D)
05. (A) (B) (C) (D)	10. (A) (B) (C) (D)	15. (A) (B) (C) (D)	20. (A) (B) (C) (D)

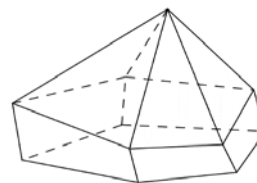
Mã đề 145.

Câu 1. Hình nào trong các hình sau **không** phải là hình đa diện?

- A. Hình lăng trụ. B. Hình vuông. C. Hình hộp. D. Hình chóp.

Câu 2. Hình đa diện bên có bao nhiêu đỉnh?

- A. 10.
B. 11.
C. 9.
D. 12.

Câu 3. Mặt phẳng $(AB'C)$ chia khối lăng trụ $ABC.A'B'C'$ thành các khối đa diện nào?

- A. Hai khối chóp tam giác. B. Hai khối lăng trụ tam giác.
C. Hai khối chóp tứ giác. D. Một khối chóp tam giác và một khối chóp tứ giác.

Câu 4. Hình chóp tam giác đều có bao nhiêu mặt phẳng đối xứng?

- A. 3. B. 4. C. 6. D. 9.

Câu 5. Khối lập phương có bao nhiêu cạnh?

- A. 8. B. 10. C. 12. D. 16.

Câu 6. Khối đa diện đều loại $\{5;3\}$ có tên gọi là gì?

- A. Lập phương. B. Hai mươi mặt đều. C. Mười hai mặt đều. D. Tứ diện đều.

Câu 7. Tính thể tích V của một khối lập phương cạnh bằng $a\sqrt{7}$.

- A. $V = 7a^3\sqrt{7}$. B. $V = a^3\sqrt{7}$. C. $V = 7a^3$. D. $V = 49a^3\sqrt{7}$.

Câu 8. Tính thể tích V của khối lăng trụ tam giác đều có tất cả các cạnh đều bằng 5.

- A. $V = \frac{\sqrt{3}}{4}$. B. $V = \frac{5\sqrt{3}}{4}$. C. $V = \frac{25\sqrt{3}}{4}$. D. $V = \frac{125\sqrt{3}}{4}$.

Câu 9. Cho khối lăng trụ đứng $ABC.A'B'C'$ có đáy ABC là tam giác vuông tại A , $BC = a\sqrt{2}$, $\widehat{ACB} = 30^\circ$ và độ dài cạnh bên $AA' = a$. Tính thể tích V của khối lăng trụ đã cho.

- A. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{6}$. B. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{2}$. C. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{4}$. D. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{3}$.

Câu 10. Cho khối lăng trụ $ABC.A'B'C'$ có $AB = a$, $AC = 2a$, $\widehat{BAC} = 60^\circ$. Cạnh bên AA' hợp với đáy một góc 60° và $AA' = a$. Tính thể tích V của khối lăng trụ đã cho.

- A. $V = \frac{3a^3}{2}$. B. $V = \frac{3a^3}{4}$. C. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{2}$. D. $V = \frac{a^3}{4}$.

Câu 11. Cho khối lập phương $ABCD.A'B'C'D'$ có $DB' = 10\sqrt{3}cm$. Tính thể tích V của khối lập phương đã cho.

- A. $V = 3000cm^3$. B. $V = 1000cm^3$. C. $V = 6000cm^3$. D. $V = 9000cm^3$.

Câu 12. Cho khối lăng trụ $ABC.A'B'C'$ có đáy ABC là tam giác đều cạnh a . Hình chiếu vuông góc của A' lên mặt phẳng (ABC) là điểm H thuộc cạnh BC sao cho $3BH = HC$, cạnh bên AA' hợp với mặt phẳng (ABC) một góc 60° . Tính thể tích V của khối lăng trụ đã cho.

A. $V = \frac{3a^3\sqrt{13}}{16}$. B. $V = \frac{a^3\sqrt{13}}{16}$. C. $V = \frac{a^3\sqrt{13}}{4}$. D. $V = \frac{3a^3\sqrt{13}}{4}$.

Câu 13. Một khối chóp có thể tích $\frac{a^3\sqrt{2}}{3}$ và diện tích đáy $2a^2$. Tính độ dài đường cao h của khối chóp đã cho.

A. $h = \frac{3a\sqrt{2}}{2}$. B. $h = \frac{a\sqrt{3}}{2}$. C. $h = a\sqrt{2}$. D. $h = \frac{a\sqrt{2}}{2}$.

Câu 14. Cho khối chóp $S.ABC$ có đáy ABC là tam giác đều cạnh a , SA vuông góc với đáy và $SA = a\sqrt{2}$. Tính thể tích V của khối chóp đã cho.

A. $V = \frac{a^3\sqrt{6}}{4}$. B. $V = \frac{a^3\sqrt{6}}{12}$. C. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{12}$. D. $V = \frac{a^3\sqrt{6}}{6}$.

Câu 15. Cho khối chóp $S.ABC$ có đáy ABC là tam giác đều cạnh a , cạnh SA vuông góc với đáy và $SA = 4a$. Gọi H, K lần lượt là các điểm trên cạnh SB, SC sao cho $SH = \frac{1}{3}SB$ và $SK = \frac{1}{4}SC$. Tính thể tích V của khối chóp $S.AHK$.

A. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{24}$. B. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{12}$. C. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{96}$. D. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{36}$.

Câu 16. Cho khối chóp đều $S.ABCD$ có cạnh đáy bằng $2a$, góc giữa mặt bên và đáy bằng 60° . Tính thể tích V của khối chóp đã cho.

A. $V = \frac{3a^3\sqrt{3}}{4}$. B. $V = \frac{4a^3\sqrt{2}}{3}$. C. $V = \frac{4a^3\sqrt{3}}{3}$. D. $V = \frac{2a^3\sqrt{3}}{3}$.

Câu 17. Cho khối chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông, $AC = 3a$. Tam giác SBD vuông tại S và nằm trong mặt phẳng vuông góc đáy, $SD = a\sqrt{3}$. Tính thể tích V của khối chóp đã cho.

A. $V = \frac{3a^3\sqrt{2}}{2}$. B. $V = \frac{a^3\sqrt{2}}{2}$. C. $V = \frac{3a^3\sqrt{6}}{2}$. D. $V = \frac{3a^3\sqrt{2}}{4}$.

Câu 18. Cho khối chóp $S.ABC$ có $AB = 3cm, BC = 6cm, CA = 7cm$. Các mặt bên tạo với mặt phẳng (ABC) một góc 60° . Tính thể tích V của khối chóp đã cho.

A. $V = \frac{8\sqrt{3}}{3}cm^3$. B. $V = \frac{10\sqrt{2}}{3}cm^3$. C. $V = \frac{10\sqrt{3}}{3}cm^3$. D. $V = \frac{10\sqrt{6}}{3}cm^3$.

Câu 19. Cho khối chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình thang vuông tại A và D , $AD = DC = 2a, AB = 3a$, SA vuông góc với đáy và SC hợp với mặt phẳng (SAD) một góc bằng 30° . Tính thể tích V của khối chóp $S.BCD$.

A. $V = \frac{4a^3\sqrt{2}}{3}$. B. $V = \frac{4a^3\sqrt{3}}{3}$. C. $V = 4a^3\sqrt{2}$. D. $V = \frac{4a^3}{3}$.

Câu 20. Cho khối chóp $S.ABC$ có đáy ABC là tam giác vuông tại B , $AB = 3a, BC = 4a$, mặt phẳng (SBC) vuông góc với mặt phẳng (ABC) , $SB = 2a\sqrt{3}$ và $\widehat{SBC} = 30^\circ$. Tính khoảng cách d từ điểm B đến mặt phẳng (SAC) .

A. $d = \frac{6a\sqrt{7}}{7}$. B. $d = \frac{3a\sqrt{7}}{14}$. C. $d = \frac{a\sqrt{7}}{21}$. D. $d = \frac{a\sqrt{7}}{7}$.

.....Hết.....

ĐÁP ÁN

Mã đề 130:

01	A	B	C	D	06	A	B	C	D	11	A	B	C	D	16	A	B	C	D
02	A	B	C	D	07	A	B	C	D	12	A	B	C	D	17	A	B	C	D
03	A	B	C	D	08	A	B	C	D	13	A	B	C	D	18	A	B	C	D
04	A	B	C	D	09	A	B	C	D	14	A	B	C	D	19	A	B	C	D
05	A	B	C	D	10	A	B	C	D	15	A	B	C	D	20	A	B	C	D

Mã đề 135:

01	A	B	C	D	06	A	B	C	D	11	A	B	C	D	16	A	B	C	D
02	A	B	C	D	07	A	B	C	D	12	A	B	C	D	17	A	B	C	D
03	A	B	C	D	08	A	B	C	D	13	A	B	C	D	18	A	B	C	D
04	A	B	C	D	09	A	B	C	D	14	A	B	C	D	19	A	B	C	D
05	A	B	C	D	10	A	B	C	D	15	A	B	C	D	20	A	B	C	D

Mã đề 140:

01	A	B	C	D	06	A	B	C	D	11	A	B	C	D	16	A	B	C	D
02	A	B	C	D	07	A	B	C	D	12	A	B	C	D	17	A	B	C	D
03	A	B	C	D	08	A	B	C	D	13	A	B	C	D	18	A	B	C	D
04	A	B	C	D	09	A	B	C	D	14	A	B	C	D	19	A	B	C	D
05	A	B	C	D	10	A	B	C	D	15	A	B	C	D	20	A	B	C	D

Mã đề 145:

01	A	B	C	D	06	A	B	C	D	11	A	B	C	D	16	A	B	C	D
02	A	B	C	D	07	A	B	C	D	12	A	B	C	D	17	A	B	C	D
03	A	B	C	D	08	A	B	C	D	13	A	B	C	D	18	A	B	C	D
04	A	B	C	D	09	A	B	C	D	14	A	B	C	D	19	A	B	C	D
05	A	B	C	D	10	A	B	C	D	15	A	B	C	D	20	A	B	C	D